

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	07-55
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	07-08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11-55

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Gang Thép Thái Nguyên thuộc Tổng Công ty Thép Việt Nam theo Quyết định số 996/QĐ-VNS ngày 30 tháng 11 năm 2007 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Thép Việt Nam, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 4600100155, đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 06 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 15 tháng 11 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phường Cam Giá, TP. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Công Thảo	Chủ tịch
Ông Trần Tuấn Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Hạnh	Thành viên
Ông Lê Minh Tú	Thành viên
Ông Lê Hồng Khuê	Thành viên
Ông Lê Thành Thực	Thành viên
Ông Trần Quang Tiến	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Minh Hạnh	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quang Tiến	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Anh Dũng	Trưởng ban
Ông Bùi Quang Hưng	Thành viên
Ông Trần Quốc Việt	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Huệ	Thành viên
Bà Nguyễn Thúy Hà	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:


- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc 



Nguyễn Minh Hạnh
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 24 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên được lập ngày 24 tháng 03 năm 2023, từ trang 07 đến trang 55, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán cần thiết nhưng vẫn không thể thu thập được đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp để có thể đánh giá được ảnh hưởng của các vấn đề sau đây đến các khoản mục có liên quan đến Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm:

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (tiếp)

1. Như Công ty trình bày tại thuyết minh số 36, "Dự án mở rộng Gang thép giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên" (sau đây gọi tắt là "Dự án") được triển khai từ năm 2007, việc đầu tư dự án đã kéo dài hơn so với dự kiến ban đầu và hiện vẫn chưa hoàn thành. Hiện tại, Chính phủ và các cơ quan có liên quan đang trong quá trình xử lý các sai phạm, tìm các giải pháp tháo gỡ khó khăn để hoàn thành dự án. Do vậy, chúng tôi không thể xác định được ảnh hưởng của các vấn đề này đến:

- i. Giá trị các khoản mục "Trả trước cho người bán", "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang", "Phải trả cho nhà cung cấp" có liên quan đến Dự án được Công ty trình bày tại các thuyết minh số 6, 10, 14 cũng như các chỉ tiêu khác có liên quan được trình bày trên Báo cáo tài chính.
- ii. Giá trị chi phí lãi vay được vốn hóa vào Dự án (trình bày tại thuyết minh số 10) kể từ thời điểm Dự án chậm tiến độ.
- iii. Và, tổn thất có thể có liên quan đến dự án cũng như ảnh hưởng của vấn đề này đến các chỉ tiêu khác có liên quan được trình bày trên báo cáo tài chính.

2. Như Công ty trình bày tại thuyết minh số 37.2, Công ty được Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với một số mỏ tại khu vực huyện Đại Từ và huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên với tổng số tiền 65.262.703.000 VND. Tuy nhiên, Công ty chưa thực hiện điều chỉnh Báo cáo tài chính theo số tiền được phê duyệt do chưa xác định được số tiền phải điều chỉnh tương ứng cho từng khu vực. Do vậy, chúng tôi không thể xác định được ảnh hưởng của vấn đề này đến chỉ tiêu "Dự phòng phải trả dài hạn" và các chỉ tiêu khác có liên quan được trình bày trên Báo cáo tài chính của Công ty.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

1. Tại thời điểm 31/12/2022, nợ phải trả vượt 4,21 lần vốn chủ sở hữu, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 3.415,91 tỷ VND, một số khoản nợ gốc và lãi vay phải trả ngân hàng liên quan đến Dự án mở rộng Gang thép giai đoạn 2 đã quá hạn thanh toán. Bên cạnh đó, lợi nhuận hoạt động sản xuất kinh doanh sụt giảm mạnh, dòng tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh bị âm. Những sự kiện này, cùng với các vấn đề được nêu ở Thuyết minh số 1, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính hợp nhất vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

2. Báo cáo kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của chúng tôi chỉ đưa ý kiến về tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên tại ngày 31/12/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày như đã trình bày tại các nội dung trên. Báo cáo kiểm toán này không đưa ý kiến về giá trị các khoản chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang đang trình bày tại mã số 242 trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị các khoản chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang này được kiểm toán theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 1000 - Kiểm toán báo cáo quyết toán dự án hoàn thành.

3. Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Thái Trung (công ty con) được thành lập từ năm 2011, đang trong giai đoạn đầu tư với hoạt động kinh doanh chính là thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản. Tuy nhiên, từ năm 2014 đến nay, Công ty tạm dừng hoạt động để hoàn thiện thủ tục xin giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật. Do đó, số liệu của Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Thái Trung đang dùng để hợp nhất là số liệu của Bảng Cân đối kế toán trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ không được hợp nhất do không có số liệu tương ứng (Xem thuyết minh số 01 - Cấu trúc tập đoàn).

Vấn đề cần nhấn mạnh (tiếp)

Các vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán ngoại trừ nêu trên của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biên ✓

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2023-002-1

Lê Công Thắng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 4422-2019-002-1

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	(đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.402.174.709.117	2.694.938.596.071
110	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	104.519.632.041	256.411.459.323
111	1. Tiền		104.519.632.041	256.411.459.323
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		499.243.099.008	963.651.273.353
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	742.012.035.199	1.184.978.479.221
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	4.608.632.355	6.142.968.213
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	100.417.148.696	120.421.979.244
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(347.794.717.242)	(347.892.153.325)
140	IV. Hàng tồn kho	9	1.760.183.083.892	1.435.335.663.340
141	1. Hàng tồn kho		1.766.245.989.811	1.443.016.747.080
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(6.062.905.919)	(7.681.083.740)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		38.228.894.176	39.540.200.055
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	35.854.796.165	33.294.575.492
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		2.334.923.172	2.879.304.610
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	39.174.839	3.366.319.953
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		7.779.071.129.036	7.632.294.002.624
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		58.965.105.221	56.722.145.190
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn	6	21.046.613.341	23.046.613.341
216	2. Phải thu dài hạn khác	7	37.918.491.880	33.675.531.849
220	II. Tài sản cố định		1.238.839.941.341	1.326.965.677.885
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	1.198.340.604.131	1.276.502.217.213
222	- Nguyên giá		4.631.702.923.870	4.598.511.190.708
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(3.433.362.319.739)	(3.322.008.973.495)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	40.499.337.210	50.463.460.672
228	- Nguyên giá		163.488.607.855	158.016.075.025
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(122.989.270.645)	(107.552.614.353)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		6.274.705.635.388	6.019.912.724.334
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	6.274.705.635.388	6.019.912.724.334
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	20.115.814.571	20.115.814.571
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		27.615.814.571	27.615.814.571
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(7.500.000.000)	(7.500.000.000)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		186.444.632.515	208.577.640.644
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	186.444.632.515	208.577.640.644
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		10.181.245.838.153	10.327.232.598.695

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	(đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		8.227.049.031.947	8.278.305.027.044
310	I. Nợ ngắn hạn		5.818.084.481.430	5.744.167.569.781
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	534.499.334.373	957.059.975.679
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	2.495.350.045	1.997.619.228
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	16.285.056.211	45.420.514.753
314	4. Phải trả người lao động		132.429.130.121	223.233.194.896
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	1.862.433.792.135	1.604.814.674.871
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		4.166.667	95.075.757
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	329.601.046.790	333.634.940.553
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	2.899.443.862.882	2.532.612.690.582
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	17.000.000.000	21.106.856.143
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		23.892.742.206	24.192.027.319
330	II. Nợ dài hạn		2.408.964.550.517	2.534.137.457.263
331	1. Phải trả người bán dài hạn	14	276.945.474.444	275.879.868.810
333	2. Chi phí phải trả dài hạn	16	361.578.165.611	253.511.546.978
337	3. Phải trả dài hạn khác	18	544.500.000	474.500.000
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	1.703.002.273.299	1.789.834.556.428
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn	20	66.894.137.163	214.436.985.047
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.954.196.806.206	2.048.927.571.651
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	1.954.196.806.206	2.048.927.571.651
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.840.000.000.000	1.840.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.840.000.000.000	1.840.000.000.000
415	2. Cổ phiếu quỹ		(41.070.000)	(41.070.000)
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(207.186.546.087)	(121.870.798.610)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		29.908.837.239	29.908.837.239
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		271.592.743.720	281.179.616.909
421a	LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối kỳ trước		280.666.977.681	159.330.029.106
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		(9.074.233.961)	121.849.587.803
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		19.922.841.334	19.750.986.113
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		10.181.245.838.153	10.327.232.598.695



Trần Hương Thảo
 Người lập



Hoàng Danh Sơn
 Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Hạnh
 Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 24 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	11.699.406.207.973	12.859.722.494.353
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	-	2.427.375.000
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		11.699.406.207.973	12.857.295.119.353
11	4. Giá vốn hàng bán	25	11.286.109.596.328	12.074.913.370.673
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		413.296.611.645	782.381.748.680
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	26.197.876.879	16.950.420.563
22	7. Chi phí tài chính	27	144.945.716.354	117.555.363.435
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		134.406.790.613	116.481.992.996
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng	28	55.032.998.030	59.569.243.637
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	232.481.146.480	447.848.143.114
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		7.034.627.660	174.359.419.057
31	12. Thu nhập khác	30	29.969.661.805	8.728.690.313
32	13. Chi phí khác	31	30.262.962.127	26.099.002.069
40	14. Lợi nhuận khác		(293.300.322)	(17.370.311.756)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6.741.327.338	156.989.107.301
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	15.643.706.078	34.576.117.573
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>(8.902.378.740)</u>	<u>122.412.989.728</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		(9.074.233.961)	121.849.587.803
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		171.855.221	563.401.925
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	(49)	662

Trần Hương Thảo
Người lập

Thái Nguyên, ngày 24 tháng 03 năm 2023

Hoàng Danh Sơn
Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Hạnh
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		6.741.327.338	156.989.107.301
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		132.406.629.800	140.499.109.052
03	- Các khoản dự phòng		(153.365.317.931)	274.011.130.079
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(880.921.780)	358.199.392
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.822.045.433)	(5.190.983.919)
06	- Chi phí lãi vay		134.406.790.613	116.481.992.996
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	39.600.000
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		115.486.462.607	683.188.154.901
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		465.756.278.213	(542.013.221.226)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(323.229.242.731)	(189.231.104.877)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(555.751.281.678)	576.587.605.675
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		22.779.988.641	32.874.488.141
14	- Tiền lãi vay đã trả		(130.946.118.927)	(116.390.158.459)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(14.601.427.314)	(47.361.368.651)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		78.834.669.090	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(341.670.672.099)	397.654.395.504
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(35.475.615.282)	(54.701.603.863)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		686.841.474	2.814.661.112
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.135.203.959	2.376.322.807
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(31.653.569.849)	(49.510.619.944)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		6.360.195.718.915	7.234.933.873.028
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(6.138.752.202.864)	(7.453.194.476.363)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(9.500.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		221.434.016.051	(218.260.603.335)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(151.890.225.897)	129.883.172.225

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		256.411.459.323	126.529.071.987
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1.601.385)	(784.889)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>104.519.632.041</u>	<u>256.411.459.323</u>

Trần Hương Thảo
Người lập

Hoàng Danh Sơn
Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Hạnh
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 24 tháng 03 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Gang Thép Thái Nguyên thuộc Tổng Công ty Thép Việt Nam theo Quyết định số 996/QĐ-VNS ngày 30 tháng 11 năm 2007 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Thép Việt Nam, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 4600100155, đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 06 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 15 tháng 11 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phường Cam Giá, TP. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 1.840.000.000.000 VND vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 1.840.000.000.000 đồng; tương đương 184.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 3.490 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 3.681 người). Tổng số nhân viên của Công ty con (Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung) tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 269 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 274 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Sản xuất các sản phẩm từ kim loại; Than cốc và các sản phẩm luyện cốc, các sản phẩm luyện kim, fero, vật liệu chịu lửa, vật liệu xây dựng, đất đèn, hồ điện cực, axetylen, oxy và các loại khí công nghiệp; Chế biến lương thực, thực phẩm.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Tại thời điểm 31/12/2022, nợ phải trả vượt 4,21 lần vốn chủ sở hữu, nợ phải trả ngắn hạn của Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn 3.415,91 tỷ VND, nợ gốc quá hạn phải trả ngân hàng 1.077,62 tỷ VND (xem thuyết minh số 19) và chi phí lãi vay phải trả của Dự án cải tạo Gang thép giai đoạn 2 quá hạn 1.363,72 tỷ VND (xem thuyết minh số 16). Bên cạnh đó, lợi nhuận hoạt động sản xuất kinh doanh sụt giảm mạnh, đồng tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh bị âm. Giá định hoạt động liên tục sử dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này cơ bản tùy thuộc vào việc gia hạn nợ với các ngân hàng và phương án bổ sung nguồn vốn thiếu hụt phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty.

Các thông tin trên cho thấy có yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục do:

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp):

- Nợ gốc quá hạn phải trả ngân hàng phần lớn liên quan đến Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2. Trong kết luận về dự án, Thanh tra Chính phủ cũng đang kiến nghị "Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ kế hoạch và Đầu tư rà soát, xử lý những tồn tại, áp dụng cơ chế giảm lãi vay phát sinh trong thời gian dự án dừng thi công, TISCO không có khả năng thanh toán, báo cáo Thủ tướng Chính phủ cho ý kiến xử lý những vướng mắc (nếu có). Đối với nợ gốc quá hạn phải trả ngân hàng còn lại, Công ty đang tích cực làm việc với Ngân hàng để được gia hạn trả nợ cho các khoản vay này."
- Công ty đã thực hiện nhiều biện pháp để tăng cường nguồn vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh như: Giảm tồn kho ở mức hợp lý, tích cực làm việc với các ngân hàng cho vay vốn để được cấp hạn mức tín dụng ở mức tối đa, thỏa thuận với các nhà cung cấp để tăng thời gian trả chậm cũng như yêu cầu khách hàng ứng trước tiền khi mua hàng... các chính sách này đã giúp Công ty đảm bảo có được đầy đủ nguồn vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Trong giai đoạn cuối năm 2022, thị trường tiêu thụ thép gặp nhiều khó khăn, sản lượng và giá bán giảm trong khi chi phí đầu vào điều chỉnh không tương ứng dẫn đến tỷ lệ lãi gộp giai đoạn cuối năm giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước. Do vậy, kết quả kinh doanh năm nay sụt giảm so với năm trước.

Cấu trúc Tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2022 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung	Thái Nguyên	93,68%	93,68%	Cán thép
Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Thái Trung (*)	Tuyên Quang	51,00%	51,00%	Thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản; khai thác, chế biến và kinh doanh lâm sản

(*) Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Thái Trung được thành lập từ năm 2011, đang trong giai đoạn đầu tư với hoạt động kinh doanh chính là thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản. Tuy nhiên, từ năm 2014 đến nay, Công ty tạm dừng hoạt động để hoàn thiện thủ tục xin giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật. Do đó, số liệu của Công ty con - Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Thái Trung đang dùng để hợp nhất là số liệu của Bảng Cân đối kế toán trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ không được hợp nhất do không có số liệu tương ứng.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực đo Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

2.4 . Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu**Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Theo Công văn số 15172/BTC-TCĐN ngày 26/10/2015 của Bộ Tài chính, kể từ năm 2015, chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm liên quan đến Dự án đầu tư cải tạo mở rộng gang thép giai đoạn 2 được phản ánh riêng biệt lũy kế trên Bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá này được phân bổ vào doanh thu hoặc chi phí tài chính khi dự án hoàn thành, thời gian phân bổ không quá 5 năm.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Đối với khoản đầu tư vào công ty liên kết là Công ty Cổ phần Luyện cán thép Gia sàng: Công ty này đã tạm ngừng hoạt động kể từ 01/01/2013, lũy kế trên Bảng cân đối kế toán đã vượt vốn đầu tư của chủ sở hữu. Ngày 15/07/2022 Toà án Nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã có quyết định tuyên bố phá sản số 01/2022/QĐ-TBPS đối với Công ty Cổ phần Luyện cán thép Gia Sàng. Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm đầu năm và cuối năm đối với khoản đầu tư này bằng 0 VND.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Đối với khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác thì việc lập dự phòng dựa căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là giá trị của bán thành phẩm tồn kho cuối năm. Giá thành của bán thành phẩm được tập hợp và tính toán tại mỗi công đoạn sản xuất.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	03	năm
- Phần mềm quản lý	03	năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	30 - 50	năm
- Tài sản cố định vô hình khác	10 - 20	năm

Quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm: Quyền sử dụng đất của các lô đất tại Hà Nội, Đà Nẵng, Quảng Ninh, Nghệ An và Thái Nguyên. Tất cả các lô đất trên đều được sử dụng phục vụ cho mục đích sản xuất kinh doanh của Công ty.

Đối với máy móc thiết bị trực tiếp liên quan đến sản xuất sản phẩm: Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung áp dụng phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm kể từ ngày 01/01/2015 căn cứ vào công văn số 19139/BTC-TCĐN ngày 23 tháng 12 năm 2015 của Bộ Tài chính về phương pháp khấu hao của Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung.

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 tháng đến 36 tháng.
- Các khoản chi phí bóc đất đá được phân bổ căn cứ trên cơ sở sản lượng khai thác thực tế tại các mỏ.
- Phí sử dụng tài liệu địa chất được phân bổ căn cứ trên thời gian khai thác của các mỏ.
- Các khoản chi phí thiết bị phụ tùng cán thép được phân bổ căn cứ trên cơ sở định mức tiêu hao kinh tế kỹ thuật.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 03 tháng đến 36 tháng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Từ năm 2007, Công ty thực hiện đầu tư xây dựng Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2", các chi phí lãi của hợp đồng vay vốn đầu tư dự án phát sinh từ năm 2007 tới năm 2016 được Công ty ghi nhận vào giá trị đầu tư dự án và được theo dõi riêng biệt với các chi phí lãi vay của hoạt động sản xuất kinh doanh.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

2.19 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và phải xử lý ghi giảm vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phiếu theo quy định tại Điều 134 của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và Điều 36 của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 06/12/2019, trừ các trường hợp được pháp luật cho phép bán ra ngay sau khi mua lại hoặc xử lý số dư cổ phiếu quỹ đã mua trước ngày 01/01/2021.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái liên quan đến Dự án đầu tư cải tạo mở rộng gang thép giai đoạn 2 được phản ánh riêng biệt lũy kế trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo Công văn số 15172/BTC-TCĐN ngày 26/10/2015 của Bộ Tài chính.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.21 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau. khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí đi vay vốn; Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái... Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.25 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 . Thông tin bộ phận

Do Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các sản phẩm về thép và hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tiền mặt	3.370.972.185	450.855.549
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	101.148.659.856	255.960.603.774
	<u>104.519.632.041</u>	<u>256.411.459.323</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư góp vốn vào Công ty liên doanh, liên kết

Công ty có duy nhất một công ty liên kết là Công ty Cổ phần Luyện cán thép Gia Sàng. Công ty này có trụ sở chính tại tỉnh Thái Nguyên, hoạt động trong lĩnh vực mua bán, sản xuất phôi thép; cán, kéo thép. Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết của Công ty tại bên liên kết là 39,66%.

Công ty Cổ phần Luyện cán thép Gia Sàng đã tạm ngừng hoạt động kể từ 01/01/2013, lỗ lũy kế trên Bảng cân đối kế toán đã vượt vốn đầu tư của chủ sở hữu. Ngày 15/07/2022 Toà án Nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã có quyết định tuyên bố phá sản số 01/2022/QĐ-TBPS đối với Công ty Cổ phần Luyện cán thép Gia Sàng. Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm đầu năm và cuối năm đối với khoản đầu tư này bằng 0 đồng.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ quyền biểu quyết
	VND	VND	%	VND	VND	%
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Vật liệu chịu lửa	3.423.387.421	-	4,34%	3.423.387.421	-	4,34%
- Công ty Cổ phần Vận tải Gang thép Thái Nguyên	1.527.714.510	-	6,47%	1.527.714.510	-	6,47%
- Công ty Cổ phần Hợp kim Sắt Gang thép Thái Nguyên	844.433.611	-	0,80%	844.433.611	-	0,80%
- Công ty TNHH Nasteelvina	9.729.031.615	-	6,80%	9.729.031.615	-	6,80%
- Công ty Cổ phần Hợp kim sắt Phú Thọ	7.500.000.000	(7.500.000.000)	16,30%	7.500.000.000	(7.500.000.000)	16,30%
- Công ty Cổ phần Cơ khí Gang Thép	4.591.247.414	-	2,33%	4.591.247.414	-	2,33%
	27.615.814.571	(7.500.000.000)		27.615.814.571	(7.500.000.000)	

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

<u>Tên công ty nhận đầu tư</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Vật liệu chịu lửa	Thái Nguyên	4,34%	4,34%	Sản xuất sản phẩm chịu lửa...
Công ty Cổ phần Vận tải Gang thép Thái Nguyên	Thái Nguyên	6,47%	6,47%	Vận tải hàng hóa, buôn bán kim loại, phụ tùng ôtô, khai thác quặng sắt...
Công ty Cổ phần Hợp kim Sắt Gang thép Thái nguyên	Thái Nguyên	0,80%	0,80%	Khai thác quặng kim loại, quặng sắt, bán buôn hợp kim sắt, kim loại, quặng kim loại...
Công ty TNHH Nasteelvina	Thái Nguyên	6,80%	6,80%	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm sắt thép
Công ty Cổ phần Hợp kim sắt Phú Thọ	Phú Thọ	16,30%	16,30%	Sản xuất vật liệu xây dựng, sản xuất kinh doanh hợp kim sắt, gang thép các loại
Công ty Cổ phần Cơ khí Gang Thép	Thái Nguyên	2,33%	2,33%	Mua bán, sản xuất gang, thép, kim loại màu, chế phẩm kim loại

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Bên liên quan	205.958.851.514	(5.240.071.552)	503.256.943.471	(5.240.071.552)
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	200.078.375.730	-	497.376.467.687	-
Công ty Cổ phần Luyện cán thép Gia Sàng	5.880.475.784	(5.240.071.552)	5.880.475.784	(5.240.071.552)
Bên khác	536.053.183.685	(289.114.890.143)	681.721.535.750	(289.212.326.226)
Công ty TNHH Thương mại và Du lịch Trung Dũng (*)	251.899.841.715	(147.566.440.981)	251.899.841.715	(147.566.440.981)
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam (*)	127.372.235.803	(87.343.026.871)	127.372.235.803	(87.343.026.871)
Công ty TNHH Lương Thổ (*)	50.872.614.401	(26.688.093.327)	50.872.614.401	(26.688.093.327)
Công ty TNHH Hồng Trang (**)	24.675.235.824	-	24.675.235.824	-
Công ty cổ phần Thương mại Hiệp Hương	-	-	72.030.614.224	-
Chi nhánh HTX vận tải ô tô Tân	-	-	60.348.080.116	-
Đối tượng khác	81.233.255.942	(27.517.328.964)	94.522.913.667	(27.614.765.047)
	742.012.035.199	(294.354.961.695)	1.184.978.479.221	(294.452.397.778)

Thông tin chi tiết về các khoản nợ phải thu khách hàng:

(*) Đối với các khoản phải thu Công ty TNHH Thương mại & Du lịch Trung Dũng, Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam, Công ty TNHH Lương Thổ, Công ty đã trích lập dự phòng 100% đối với khoản nợ gốc phải thu. Riêng phần lãi quá hạn thanh toán là 193.222.366.564 VND được Công ty ghi nhận tăng khoản phải thu và tăng khoản phải trả, phải nộp khác theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước nên không phải trích lập dự phòng. (Xem thêm thuyết minh số 18).

(**) Khoản phải thu Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Hồng Trang phần lãi quá hạn thanh toán do ghi nhận tăng khoản phải thu và tăng khoản phải trả, phải nộp khác theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước nên không phải trích lập dự phòng. (Thông tin bổ sung tại thuyết minh số 18).

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2022		01/01/2022 (đã điều chỉnh)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
<i>Bên khác</i>				
Công ty TNHH Glory Thành Đô	2.117.148.000	-	2.249.000.000	-
Công ty TNHH cơ khí - thương mại Lê Duyên	-	-	587.400.000	-
Công ty TNHH An Bảo Nguyên	1.339.000.000	-	986.370.000	-
Trả trước cho người bán khác	1.152.484.355	-	2.320.198.213	-
	4.608.632.355	-	6.142.968.213	-
b) Dài hạn				
<i>Bên khác</i>				
Công ty Cổ phần Lilama Hà Nội	12.998.581.845	-	12.998.581.845	-
Công ty Cổ phần Lilama 10	6.956.837.496	-	8.956.837.496	-
Trả trước cho người bán khác	1.091.194.000	-	1.091.194.000	-
	21.046.613.341	-	23.046.613.341	-

Thông tin bổ sung cho các khoản trả trước cho người bán dài hạn:

Các khoản trả trước cho người bán được theo dõi tại Ban quản lý dự án bao gồm các khoản trả trước liên quan đến Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên và một số khoản trả trước khác.

Ngày 20/02/2019, Thanh tra Chính phủ đã thông báo "Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên". Các khoản trả trước cho người bán liên quan đến dự án có thể thay đổi sau khi các kiến nghị của Thanh tra Chính phủ được thực hiện.

(Thông tin bổ sung liên quan đến Dự án được trình bày tại thuyết minh số 36).

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

Phường Cam Giá, TP. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
- Tạm ứng	850.663.574	-	782.184.780	-
- Ký cược, ký quỹ	18.647.828.234	-	41.225.875.273	-
- Phải thu của người lao động về bảo hiểm các loại	761.622.653	-	789.764.729	-
- Các khoản phải thu của bảo hiểm	-	-	6.637.790	-
- Thuế TNCN tạm trích	1.610.544.734	-	826.405.640	-
- Tiền phạt, phải thu về thép phế nhập khẩu thiếu không đảm bảo chất lượng	57.993.466.581	(52.975.118.944)	55.126.258.360	(52.975.118.944)
- Tiền hàng thiếu của các cá nhân chi nhánh Quảng Ninh	1.003.444.797	(464.636.603)	1.003.444.797	(464.636.603)
- Ăn ca, bồi dưỡng độc hại	261.562.841	-	236.255.717	-
- Lệ phí trọng tài quốc tế	832.688.273	-	832.688.273	-
- Tiền án phí	164.200.000	-	164.200.000	-
- Phải thu UBND Huyện Đông Hỷ về tiền sử dụng đất tái định cư mỏ Trại cau	8.583.028.500	-	8.583.028.500	-
- Thỏa ước lao động, quỹ văn hóa xã hội	750.859.858	-	179.139.245	-
- Lãi chậm trả tiền mua hàng	8.701.393.144	-	10.388.247.480	-
- Phải thu khác	255.845.507	-	277.848.660	-
	100.417.148.696	(53.439.755.547)	120.421.979.244	(53.439.755.547)

8 . NỢ XẤU

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu	549.364.384.894	201.569.667.652	549.461.820.977	201.569.667.652
- Công ty TNHH Lương Thổ (**)	50.872.614.401	24.184.521.074	50.872.614.401	24.184.521.074
- Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam (**)	127.372.235.803	40.029.208.932	127.372.235.803	40.029.208.932
- Công ty TNHH Thương mại & Du lịch Trung Dũng (**)	251.899.841.715	104.333.400.734	251.899.841.715	104.333.400.734
- Công ty TNHH Hồng Trang (**)	24.675.235.824	24.675.235.824	24.675.235.824	24.675.235.824
- Jinsu Resources Ltd	23.514.884.834	-	23.514.884.834	-
- Asia Global	14.632.997.101	-	14.632.997.101	-
- Các khoản khác	56.396.575.216	8.347.301.088	56.494.011.299	8.347.301.088
<i>Trong đó bao gồm:</i>				
Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm ... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu (*)	201.030.859.458		201.030.859.458	

(*) Toàn bộ số tiền 201.030.859.458 VND là tiền lãi chậm trả của các khoản phải thu quá hạn thanh toán theo hợp đồng. Công ty ghi tăng khoản mục phải thu khách hàng và phải trả khác trên Bảng cân đối kế toán theo điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước năm 2013. (Xem thuyết minh số 18).

(**): Giá trị có thể thu hồi tại 31/12/2022 tương ứng với phần lãi chậm trả tại mục (*)

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	4.667.360.179	-	21.916.399.693	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.342.118.403.823	-	860.830.358.885	-
Công cụ, dụng cụ	5.325.966.180	-	5.186.552.254	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.729.496.784	-	15.479.630.736	-
Thành phẩm	404.923.842.457	(6.062.905.919)	538.626.331.656	(7.681.083.740)
Hàng hoá	480.920.388	-	977.473.856	-
	1.766.245.989.811	(6.062.905.919)	1.443.016.747.080	(7.681.083.740)

Trong đó, giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 1.524.676.193.060 VND.

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	6.274.705.635.388	6.016.799.044.116
- Dự án cải tạo Gang thép giai đoạn II	6.267.977.922.001	5.999.325.813.841
- Hệ thống lọc bụi khí than lò cao	-	13.137.006.626
- Dự án khác	6.727.713.387	4.336.223.649
Mua sắm tài sản cố định	-	26.594.292
Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	3.087.085.926
	<u>6.274.705.635.388</u>	<u>6.019.912.724.334</u>

Thông tin chi tiết về Dự án cải tạo Gang thép giai đoạn II:

Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên đang triển khai Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2" với tổng chi phí đầu tư toàn dự án theo dự toán ban đầu là 3.843,67 tỷ VND và theo dự toán điều chỉnh đã được phê duyệt tổng mức đầu tư mới của dự án là 8.104,91 tỷ VND (theo hợp đồng đã ký kết với nhà thầu chính Công ty China Metallurgical Group Corporation (MCC) số 01#EPC/TISCO-MCC ngày 12/07/2007).

Hiện tại, dự án đã kéo dài hơn so với dự án kiến ban đầu, Ban lãnh đạo Công ty cùng Tổng Công ty thép Việt Nam - CTCP vẫn đang tiếp tục đàm phán với các nhà thầu và phối hợp với các cơ quan nhà nước có liên quan để tháo gỡ các khó khăn cho dự án.

Ngày 20/02/2019, Thanh tra Chính phủ thông báo "Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên". Các kiến nghị của Thanh tra Chính phủ vẫn đang trong quá trình thực hiện.

Ngày 11/11/2021, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã ban hành Bản án số 531/2021/HS-PT liên quan đến Dự án mở rộng Gang thép giai đoạn 2 – Công ty Gang thép Thái Nguyên. Theo bản án, hậu quả thiệt hại của vụ án được xác định là số tiền lãi suất thực tế TISCO đã phải trả cho các ngân hàng kể từ khi dự án chậm tiến độ (từ ngày 31/05/2011) đến thời điểm khởi tố vụ án là 830.253.115.150 VND; các bị cáo được nêu trong bản án phải bồi thường cho TISCO số tiền nêu trên.

Ngày 05/08/2022, Công ty đã nhận được số tiền bồi thường là 78.834.669.090 VND từ Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội. Đây là số tiền Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội đã thu được từ các bị cáo. Công ty ghi giảm chi phí lãi vay đã vốn hóa của Dự án tương ứng với số tiền nêu trên.

Đến thời điểm 31/12/2022, tổng giá trị đầu tư của dự án đã thực hiện là 6.267,98 tỷ VND. Trong đó chi phí lãi vay vốn hóa là 3.055,81 tỷ VND, chi phí phát sinh chủ yếu trong năm 2022 là chi phí lãi vay vốn hóa.

(Thông tin bổ sung liên quan đến Dự án được trình bày tại thuyết minh số 36).

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

Phường Cam Giá, TP. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	1.133.835.494.363	2.647.733.992.544	652.078.310.832	11.633.059.625	153.230.333.344	4.598.511.190.708
- Mua trong kỳ	553.370.000	8.607.760.140	-	4.732.818.000	-	13.893.948.140
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	8.352.561.630	15.510.594.805	1.470.656.223	-	-	25.333.812.658
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.442.583.184)	(4.473.329.193)	-	-	(5.915.912.377)
- Giảm khác	(120.115.259)	-	-	-	-	(120.115.259)
Số dư cuối kỳ	1.142.621.310.734	2.670.409.764.305	649.075.637.862	16.365.877.625	153.230.333.344	4.631.702.923.870
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	804.353.347.878	1.926.920.678.947	434.655.527.848	10.250.618.088	145.828.800.734	3.322.008.973.495
- Khấu hao trong kỳ	27.430.531.131	69.673.682.608	19.065.320.252	513.631.796	586.092.834	117.269.258.621
- <i>Khấu hao tài sản dùng cho hoạt động sản xuất</i>	27.131.246.018	69.673.682.608	19.065.320.252	513.631.796	586.092.834	116.969.973.508
+ <i>Hao mòn tài sản hình thành từ Quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	299.285.113	-	-	-	-	299.285.113
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.442.583.184)	(4.473.329.193)	-	-	(5.915.912.377)
Số dư cuối kỳ	831.783.879.009	1.995.151.778.371	449.247.518.907	10.764.249.884	146.414.893.568	3.433.362.319.739
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	329.482.146.485	720.813.313.597	217.422.782.984	1.382.441.537	7.401.532.610	1.276.502.217.213
Tại ngày cuối kỳ	310.837.431.725	675.257.985.934	199.828.118.955	5.601.627.741	6.815.439.776	1.198.340.604.131

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.007.839.174.885 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.016.030.050.497 đồng.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	44.090.882.400	3.294.056.797	110.631.135.828	158.016.075.025
- Mua trong kỳ	-	5.472.532.830	-	5.472.532.830
Số dư cuối kỳ	44.090.882.400	8.766.589.627	110.631.135.828	163.488.607.855
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	7.038.190.355	3.144.122.198	97.370.301.800	107.552.614.353
- Khấu hao trong kỳ	1.034.824.236	1.140.998.028	13.260.834.028	15.436.656.292
Số dư cuối kỳ	8.073.014.591	4.285.120.226	110.631.135.828	122.989.270.645
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	37.052.692.045	149.934.599	13.260.834.028	50.463.460.672
Tại ngày cuối kỳ	36.017.867.809	4.481.469.401	-	40.499.337.210

Trong đó, nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 113.584.192.625 VND.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.165.838.384	3.894.960.872
Chi phí bóc đất đá	9.739.522.032	11.069.338.006
Giá trị vật tư thiết bị phân bổ	6.682.118.484	3.434.359.032
Chi phí bảo hiểm	1.761.391.929	1.810.536.378
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	-	246.610.377
Chi phí đường lò chuẩn bị sản xuất	10.885.835.262	7.608.223.461
Chi phí biển quảng cáo	4.797.147.993	3.969.202.904
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	822.942.081	1.261.344.462
	35.854.796.165	33.294.575.492
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	10.880.345.417	5.181.121.801
Phụ tùng bi kiện cán thép	111.466.936.357	108.977.298.671
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	6.940.052.293	28.084.368.385
Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng mỏ Tiên Bộ, Trại Cau	5.681.088.125	10.674.512.585
Phí sử dụng tài liệu địa chất	48.140.196.145	52.254.716.873
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.336.014.178	3.405.622.329
	186.444.632.515	208.577.640.644

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2022		01/01/2022 (đã điều chỉnh)	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
a) Ngắn hạn				
Bên liên quan				
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	-	-	87.783.505.700	87.783.505.700
Bên khác	534.499.334.373	534.499.334.373	869.276.469.979	869.276.469.979
Công ty TNHH Đại Việt	48.202.806.985	48.202.806.985	51.658.213.550	51.658.213.550
Công ty Cổ phần Luyện kim đen Thái Nguyên	74.616.619.169	74.616.619.169	-	-
Công ty CP thương mại Nguyễn Quốc DHIATU INTERNATIONAL PTE LTD	10.404.035.730	10.404.035.730	99.390.526.950	99.390.526.950
Công ty TNHH Gang thép Hưng Nghiệp FORMOSA Hà Tĩnh	9.597.757.205	9.597.757.205	92.580.185.943	92.580.185.943
Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ xăng dầu Đình Vũ	-	-	72.466.794.950	72.466.794.950
Phải trả các đối tượng khác	384.219.603.965	384.219.603.965	545.455.997.175	545.455.997.175
	<u>534.499.334.373</u>	<u>534.499.334.373</u>	<u>957.059.975.679</u>	<u>957.059.975.679</u>

b) Dài hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tập đoàn Luyện kim Trung Quốc MCC	125.021.402.511	120.496.217.066
Công ty Cổ phần JILAMA 45.3	34.458.870.572	34.458.870.572
Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Tổng hợp Quang Minh	23.877.604.252	23.877.604.252
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	20.237.364.786	20.237.364.786
Công ty Cổ phần Thiết bị Công nghiệp MAKSTEEL	17.811.372.974	17.811.372.974
Phải trả các đối tượng khác	55.538.859.349	58.998.439.160
	<u>276.945.474.444</u>	<u>275.879.868.810</u>

Thông tin bổ sung cho các khoản phải trả người bán dài hạn

Các khoản phải trả người bán được theo dõi tại Ban quản lý dự án bao gồm các khoản phải trả liên quan đến Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên và một số khoản phải trả khác.

Ngày 20/02/2019, Thanh tra Chính phủ đã thông báo "Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên". Các khoản phải trả liên quan đến dự án có thể thay đổi sau khi các kiến nghị của Thanh tra Chính phủ được thực hiện.

(Thông tin bổ sung liên quan đến Dự án được trình bày tại thuyết minh số 36).

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<i>Bên khác</i>		
Công ty cổ phần Thương mại Hiệp Hương	1.433.028.523	-
Công ty cổ phần Luyện kim đen Thái Nguyên	215.053.950	263.702.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Long	-	410.676
Công ty Cổ phần Thép Bảo Linh	21.640.219	566.170.384
Người mua trả tiền trước khác	825.627.353	1.167.336.168
	<u>2.495.350.045</u>	<u>1.997.619.228</u>

(*) Công ty Cổ phần Thép Bảo Linh đổi tên từ Công ty Cổ phần công nghiệp CIMEXCO.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Chi phí phải trả ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	2.637.072.459	1.640.172.545
- Chi phí lãi vay Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2" (*)	1.840.160.708.677	1.577.837.673.166
- Trích trước tiền điện, nước	9.220.536.351	8.567.420.561
- Trích trước chi phí vận chuyển, mua hàng	-	622.358.625
- Trích trước tiền đền bù, bồi thường, hỗ trợ (**)	4.828.587.193	6.821.985.459
- Trích trước tiền thưởng cho nhà phân phối	4.710.000.000	7.935.570.000
- Chi phí phải trả khác	876.887.455	1.389.494.215
	<u>1.862.433.792.135</u>	<u>1.604.814.674.871</u>
b) Chi phí phải trả dài hạn		
- Chi phí lãi vay Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2" (*)	361.578.165.611	253.511.546.978
	<u>361.578.165.611</u>	<u>253.511.546.978</u>
c) Chi phí lãi vay phải trả quá hạn thanh toán		
	<u>1.363.715.015.037</u>	<u>1.109.066.636.972</u>

(*): Đối với các khoản chi phí lãi vay của Dự án, Công ty sẽ tiếp tục làm việc với các Ngân hàng cho vay về vấn đề trả lãi. Bên cạnh đó, trong kết luận của Thanh tra Chính phủ về dự án, Thanh tra Chính Phủ cũng đang kiến nghị "Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Kế hoạch và Đầu tư rà soát, xử lý những tồn tại, áp dụng cơ chế giảm lãi vay phát sinh trong thời gian dự án dừng thi công, TISCO không có khả năng thanh toán, báo cáo Thủ tướng Chính Phủ cho ý kiến xử lý những vướng mắc (nếu có)".

(**) Đây là chi phí bồi thường cho các hộ dân bị ảnh hưởng sạt, lún do khai thác tại mỏ Tầng sâu núi quặng, Công ty trích trước căn cứ trên phương án bồi thường đã được phê duyệt. Tại thời điểm 31/12/2022, số tiền trích trước là của các hộ chưa có quyết định chi trả bồi thường.

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

Phường Cam Giá, TP. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	4.525.839.462	137.747.912.201	141.209.569.271	-	1.064.182.392
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	2.738.717.919	2.738.717.919	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	377.898.736	1.624.087.770	16.156.345.306	14.601.427.314	-	2.801.107.026
Thuế Thu nhập cá nhân	-	8.767.596	8.206.659.393	8.246.508.340	39.174.839	8.093.488
Thuế Tài nguyên	-	16.427.522.324	36.464.322.010	50.402.030.466	-	2.489.813.868
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	2.988.421.217	16.078.305.264	50.478.593.654	61.363.256.030	-	2.205.221.671
Thuế bảo vệ môi trường	-	70.727.400	1.050.473.850	1.039.155.300	-	82.045.950
Các loại thuế khác	-	-	21.000.000	21.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	6.685.264.937	25.231.168.526	24.281.841.647	-	7.634.591.816
	3.366.319.953	45.420.514.753	278.095.192.859	303.903.506.287	39.174.839	16.285.056.211

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	504.558.461	1.452.274.084
- Bảo hiểm xã hội	24.297	14.942.997
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	20.017.551.628	21.907.609.350
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	160.280.000	169.780.000
- Phải trả lãi vay	2.956.404.927	2.834.593.677
- Quỹ thoả ước lao động tập thể	1.513.453.568	6.594.179.022
- Quỹ xã hội từ thiện và văn hóa xã hội	829.851.203	985.748.017
- Quy trách nhiệm tiền hàng thiếu	538.808.194	538.808.194
- Phải trả UBND tỉnh Thái Nguyên giá trị Hồ Bàn Cờ và Hồ Cửa Láng ⁽¹⁾	10.188.115.550	10.188.115.550
- Tiền ăn ca, bồi dưỡng	140.649.201	394.815.428
- Thu tiền khu tái định cư	800.000.000	800.000.000
- Đối ứng Lãi chậm trả phải thu Công ty đã ghi nhận ⁽²⁾	5.501.682.435	5.501.682.435
- Đối ứng Lãi chậm trả phải thu theo kết luận của KTNN ⁽²⁾	195.529.177.023	195.529.177.023
- Tiền đền bù, hỗ trợ sụt lún do khai thác mỏ Tầng sâu núi quặng ⁽³⁾	25.640.172.758	25.638.555.964
- Tiền đặt cọc đấu thầu	450.000.000	450.000.000
- Chiết khấu thương mại phải trả đại lý	61.437.213.410	58.788.498.230
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.393.104.135	1.846.160.582
	329.601.046.790	333.634.940.553
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	544.500.000	474.500.000
	544.500.000	474.500.000

(1): Giá trị đầu tư Hồ Cửa Láng và Hồ Bàn Cờ nhận bàn giao từ UBND tỉnh Thái Nguyên để quản lý và khai thác phục vụ cho hoạt động sản xuất của Mỏ Sắt Tiến Bộ.

(2): Lãi chậm trả của các khoản phải thu quá hạn thanh toán theo hợp đồng ghi tăng khoản mục phải thu khách hàng và phải trả khác trên Bảng cân đối kế toán theo điều chỉnh của Kiểm toán nhà nước năm 2013. (Xem thuyết minh số 08).

(3): Đây là các khoản chi phí liên quan đến việc đền bù, hỗ trợ các hộ dân bị ảnh hưởng sụt, lún do khai thác tại mỏ Tầng sâu núi quặng theo phương án đền bù đã được phê duyệt và có quyết định chi trả.

19 . CÁC KHOẢN VAY

a) CÁC KHOẢN VAY PHỤC VỤ SẢN XUẤT KINH DOANH

	01/01/2022		Trong kỳ		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a1) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn ngân hàng	1.308.328.709.502	1.308.328.709.502	6.360.195.718.915	5.959.810.658.912	1.708.713.769.505	1.708.713.769.505
- Nợ dài hạn ngân hàng đến hạn trả	70.000.000.000	70.000.000.000	70.000.000.000	70.000.000.000	70.000.000.000	70.000.000.000
	1.378.328.709.502	1.378.328.709.502	6.430.195.718.915	6.029.810.658.912	1.778.713.769.505	1.778.713.769.505
a2) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn ngân hàng	268.223.287.057	268.223.287.057	-	70.000.000.000	198.223.287.057	198.223.287.057
	268.223.287.057	268.223.287.057	-	70.000.000.000	198.223.287.057	198.223.287.057
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(70.000.000.000)	(70.000.000.000)	(70.000.000.000)	(70.000.000.000)	(70.000.000.000)	(70.000.000.000)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	198.223.287.057	198.223.287.057			128.223.287.057	128.223.287.057



19 . CÁC KHOẢN VAY (TIẾP)

b) CÁC KHOẢN VAY LIÊN QUAN ĐẾN DỰ ÁN MỞ RỘNG SẢN XUẤT GIAI ĐOẠN 2

	01/01/2022	Tăng	Giảm	31/12/2022
	VND	VND	VND	VND
b1) Vay ngắn hạn				
- Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả	1.154.283.981.080	75.563.908.394	109.117.796.097	1.120.730.093.377
	<u>1.154.283.981.080</u>	<u>75.563.908.394</u>	<u>109.117.796.097</u>	<u>1.120.730.093.377</u>
b2) Vay dài hạn				
- Vay dài hạn ngân hàng	2.745.895.250.451	79.689.752.152	130.075.922.984	2.695.509.079.619
	<u>2.745.895.250.451</u>	<u>79.689.752.152</u>	<u>130.075.922.984</u>	<u>2.695.509.079.619</u>
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(1.154.283.981.080)	(75.563.908.394)	(109.117.796.097)	(1.120.730.093.377)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	<u>1.591.611.269.371</u>			<u>1.574.778.986.242</u>
b3) Vay quá hạn (*)	<u>1.089.618.691.352</u>			<u>1.077.618.691.352</u>

(*): Đây là nợ vay quá hạn của khoản vay Ngân hàng Phát triển khu vực Bắc Kạn - Chi nhánh Thái Nguyên theo hợp đồng số 21/2006/HĐTD ngày 13/05/2006.

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

Phường Cam Giá, TP. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Thông tin chi tiết các khoản vay ngắn hạn tại 31/12/2022:

TT	Số hợp đồng	Lãi suất năm	Thời hạn cấp tín dụng/vay	Hạn mức vay/Số tiền vay	Số dư nợ gốc vay tại 31/12/2022 (VND)	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo (*)
1	Các khoản vay của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên						
1	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lưu Xá						
	Hợp đồng cho vay hạn mức số 0208/2022-HĐCVHM/NHCT224- TISCO ngày 05/08/2022	Theo từng lần nhận nợ	Từ ngày 05/08/2022 đến ngày 15/06/2023	490.000.000.000 VNĐ	466.676.193.060	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Thế chấp tài sản
2	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Công						
	Hợp đồng cho vay hạn mức số 3017824182/2022-HĐCVHM/NHCT222- TISCO ngày 17/08/2022	Theo từng lần nhận nợ	Từ ngày 17/08/2022 đến ngày 15/06/2023	70.000.000.000 VNĐ	68.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Thế chấp tài sản
3	Ngân hàng TNHH INDOVINA - Chi nhánh Đông Đa						
	Hợp đồng hạn mức tín dụng số 3070/IVBDD-HDHM/2019 ngày 14/5/2019 và Văn bản sửa đổi, bổ sung lần 3 số 3070.3/IVBDD-VBSDBS3HDHM/2022 ngày 13/05/2022	Theo từng lần nhận nợ	Từ ngày 13/05/2022 đến ngày 14/05/2023	1.200.000 USD	25.413.346.680	Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C	Thế chấp tài sản
4	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam						
	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/469084/HĐTD ngày 05/05/2022	Theo từng lần nhận nợ	Từ ngày 05/05/2022 đến ngày 31/03/2023	700.000.000.000 VNĐ (Bao gồm VND và ngoại tệ quy đổi)	719.621.058.601	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	Tín nhiệm của bên vay
5	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên						
	Hợp đồng cấp tín dụng số 55356.21.090.454254.TD ngày 05/11/2021	Theo từng lần nhận nợ	Từ ngày 05/11/2021 đến ngày 30/09/2022	190.000.000.000 VNĐ	189.382.024.014	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thép	Thế chấp tài sản

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

Phường Cam Giá, TP. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Thông tin chi tiết các khoản vay ngắn hạn tại 31/12/2022:

TT	Số hợp đồng	Lãi suất năm	Thời hạn cấp tín dụng/vay	Hạn mức vay/Số tiền vay	Số dư nợ gốc vay tại 31/12/2022 (VND)	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo (*)
II Các khoản vay của Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung					239.621.147.150		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên					239.621.147.150		
1	HĐ vay ngắn hạn số 58.01/2021/2573181/HĐTD	7,2%	5 tháng	3.410.146.227 VND	3.410.146.227	Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp
2	HĐ vay ngắn hạn số 59.01/2021/2573181/HĐTD	7,2%	5 tháng	1.827.507.856 VND	1.827.507.856	Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp
3	HĐ vay ngắn hạn số 60.01/2021/2573181/HĐTD	7,2%	5 tháng	15.529.194.724 VND	15.529.194.724	Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp
4	HĐ vay ngắn hạn số 61.01/2021/2573181/HĐTD	7,2%	5 tháng	4.072.996.615 VND	4.072.996.615	Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp
5	HĐ vay ngắn hạn số 62.01/2021/2573181/HĐTD	7,2%	5 tháng	6.116.901.726 VND	6.116.901.726	Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp
6	HĐ vay ngắn hạn số 63.01/2021/2573181/HĐTD	7,2%	5 tháng	2.569.779.507 VND	2.569.779.507	Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp
7	HĐ vay ngắn hạn số 64.01/2021/2573181/HĐTD	7,2%	5 tháng	2.021.281.130 VND	2.021.281.130	Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp
8	HĐ vay ngắn hạn số 65.01/2021/2573181/HĐTD	7,2%	5 tháng	3.065.519.697 VND	3.065.519.697	Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp
9	HĐ vay ngắn hạn số 66.01/2021/2573181/HĐTD	7,2%	5 tháng	22.220.521.628 VND	22.220.521.628	Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp
10	HĐ vay ngắn hạn số 67.01/2021/2573181/HĐTD	7,2%	5 tháng	20.000.000.000 VND	20.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp
11	HĐ vay ngắn hạn số 68.01/2021/2573181/HĐTD	7,2%	5 tháng	5.595.885.422 VND	5.595.885.422	Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp
12	HĐ vay ngắn hạn số 69.01/2021/2573181/HĐTD	7,2%	5 tháng	7.000.000.000 VND	7.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp
13	HĐ vay ngắn hạn số 70.01/2021/2573181/HĐTD	7,2%	5 tháng	8.467.640.021 VND	8.467.640.021	Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp
14	HĐ vay ngắn hạn số 71.01/2021/2573181/HĐTD	8,5%	5 tháng	12.000.000.000 VND	12.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp
15	HĐ vay ngắn hạn số 72.01/2021/2573181/HĐTD	8,5%	5 tháng	11.500.000.000 VND	11.500.000.000	Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp
16	HĐ vay ngắn hạn số 73.01/2021/2573181/HĐTD	8,5%	5 tháng	12.300.000.000 VND	12.300.000.000	Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp
17	HĐ vay ngắn hạn số 74.01/2021/2573181/HĐTD	8,5%	5 tháng	14.928.543.747 VND	14.928.543.747	Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp
18	HĐ vay ngắn hạn số 75.01/2021/2573181/HĐTD	8,5%	5 tháng	15.000.000.000 VND	15.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp
19	HĐ vay ngắn hạn số 76.01/2021/2573181/HĐTD	8,5%	5 tháng	11.967.079.430 VND	11.967.079.430	Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp
20	HĐ vay ngắn hạn số 77.01/2021/2573181/HĐTD	8,5%	5 tháng	12.000.000.000 VND	12.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp
21	HĐ vay ngắn hạn số 78.01/2021/2573181/HĐTD	8,5%	5 tháng	2.212.240.041 VND	2.212.240.041	Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp



CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

Phường Cam Giá, TP. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Thông tin chi tiết các khoản vay ngắn hạn tại 31/12/2022:

TT	Số hợp đồng	Lãi suất năm	Thời hạn cấp tín dụng/vay	Hạn mức vay/Số tiền vay	Số dư nợ gốc vay tại 31/12/2022 (VND)	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo (*)
22	HD vay ngắn hạn số 79.01/2021/2573181/HĐTD	8,5%	5 tháng	11.840.923.797 VND	11.840.923.797	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
23	HD vay ngắn hạn số 80.01/2021/2573181/HĐTD	8,5%	5 tháng	14.176.945.742 VND	14.176.945.742	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
24	HD vay ngắn hạn số 81.01/2021/2573181/HĐTD	8,5%	5 tháng	9.274.263.834 VND	9.274.263.834	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
25	HD vay ngắn hạn số 82.01/2021/2573181/HĐTD	8,5%	5 tháng	2.747.532.868 VND	2.747.532.868	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
26	HD vay ngắn hạn số 01.01/2022/2573181/HĐTD	8,5%	5 tháng	2.776.243.138 VND	2.776.243.138	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
27	HD vay ngắn hạn số 02.01/2022/2573181/HĐTD	8,5%	5 tháng	5.000.000.000 VND	5.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
	Tổng cộng				239.621.147.150		

(*): Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.



Thông tin chi tiết các khoản vay dài hạn tại 31/12/2022:

CÁC KHOẢN VAY PIỤC VỤ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Ngân hàng - Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Mục đích khoản vay	Thời hạn vay (tháng)	Lãi suất vay (năm)	Loại tiền vay	Dư nợ gốc vay dài hạn tại 31/12/2022		Nợ dài hạn đến hạn trả		Phương thức đảm bảo (*)
						Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND	
I. Các khoản vay của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Trung (**)							198.223.287.057		70.000.000.000	
Ngân hàng TMCP BIDV - Chi nhánh Thái Nguyên							86.365.876.210		30.499.000.000	
HĐ 01/2009/TT-HĐTD ngày 11/06/2009	11/06/2009	Đầu tư dự án nhà máy cán thép Thái Trung	192	9,80%	VND		86.365.876.210		30.499.000.000	Tài sản thế chấp
Ngân hàng TMCP BIDV - Chi nhánh Tuyên Quang							39.030.168.697		13.783.000.000	
HĐ 01/2009/TT-HĐTD ngày 11/06/2009	11/06/2009	Đầu tư dự án nhà máy cán thép Thái Trung	192	9,80%	VND		39.030.168.697		13.783.000.000	Tài sản thế chấp
Ngân hàng TMCP BIDV - Chi nhánh Đồng Đô (HN)							26.006.897.579		9.184.000.000	
HĐ 01/2009/TT-HĐTD ngày 11/06/2009	11/06/2009	Đầu tư dự án nhà máy cán thép Thái Trung	192	9,80%	VND		26.006.897.579		9.184.000.000	Tài sản thế chấp
Ngân Hàng NN&PT Nông thôn CN Thái Nguyên							20.813.446.993		7.350.000.000	
HĐ 01/2009/TT-HĐTD ngày 11/06/2009	11/06/2009	Đầu tư dự án nhà máy cán thép Thái Trung	192	9,80%	VND		20.813.446.993		7.350.000.000	Tài sản thế chấp
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Lưu xá (TN)							13.003.448.789		4.592.000.000	
HĐ 01/2009/TT-HĐTD ngày 11/06/2009	11/06/2009	Đầu tư dự án nhà máy cán thép Thái Trung	192	9,80%	VND		13.003.448.789		4.592.000.000	Tài sản thế chấp
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Thái Nguyên							13.003.448.789		4.592.000.000	
HĐ 01/2009/TT-HĐTD ngày 11/06/2009	11/06/2009	Đầu tư dự án nhà máy cán thép Thái Trung	192	9,80%	VND		13.003.448.789		4.592.000.000	Tài sản thế chấp
		Tổng cộng					198.223.287.057		70.000.000.000	

(*): Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

(**): Các khoản vay cũng được điều chỉnh bởi Văn bản số 01/2017/2573181/HĐTD ngày 01/4/2017, theo đó Công ty Cổ phần Gang thép Thái Trung được cơ cấu lại thời gian trả nợ đối với các ngân hàng trong đó Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam là đầu mối.

Thông tin chi tiết các khoản vay dài hạn tại 31/12/2022:

CÁC KHOẢN VAY LIÊN QUAN ĐỂ DỰ ÁN MỞ RỘNG SẢN XUẤT GIAI ĐOẠN 2

Ngân hàng - Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Mục đích khoản vay	Thời hạn vay (tháng)	Lãi suất vay (năm)	Loại tiền vay	Dư nợ gốc vay dài hạn tại 31/12/2021		Nợ dài hạn đến hạn trả		Phương thức đảm bảo (*)
						Nguyên tệ	VNĐ	Nguyên tệ	VNĐ	
Ngân hàng phát triển khu vực Bắc Kạn - Chi nhánh Thái Nguyên							1.077.618.691.352		1.077.618.691.352	
HD số 21/2006/HĐTD	13/05/2006	Thực hiện dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên	180	7,8%-9,6%	VND		1.077.618.691.352		1.077.618.691.352	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hà Nội							1.617.890.388.267		43.111.402.025	
HD số 01/2010/HĐTD-TISCO	25/01/2010	Thực hiện dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên	174	5,50%	USD	66.278.576,86	1.588.022.449.041	557.385	13.243.462.799	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
HD số 01/2010/HĐTD-TISCO	25/01/2010	Thực hiện dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên	174	9,50%	VND		29.867.939.226		29.867.939.226	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
Tổng cộng							2.695.509.079.619		1.120.730.093.377	

20 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng phải trả sửa chữa lớn	17.000.000.000	13.500.000.000
- Dự phòng phải trả chi phí hoàn thổ moong Bắc Làng Cẩm (bơm nước)	-	7.606.856.143
	<u>17.000.000.000</u>	<u>21.106.856.143</u>
b) Dài hạn		
- Chi phí phục hồi môi trường	31.917.375.133	29.275.021.579
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	14.976.762.030	15.161.963.468
- Dự phòng phải trả sửa chữa lớn	20.000.000.000	170.000.000.000
	<u>66.894.137.163</u>	<u>214.436.985.047</u>

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1.840.000.000.000	(41.070.000)	(150.809.401.901)	29.908.837.239	159.330.029.106	19.187.584.188	1.897.575.978.632
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	121.849.587.803	563.401.925	122.412.989.728
Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá cuối năm (*)	-	-	28.938.603.291	-	-	-	28.938.603.291
Số dư cuối kỳ trước	1.840.000.000.000	(41.070.000)	(121.870.798.610)	29.908.837.239	281.179.616.909	19.750.986.113	2.048.927.571.651
Số dư đầu kỳ này	1.840.000.000.000	(41.070.000)	(121.870.798.610)	29.908.837.239	281.179.616.909	19.750.986.113	2.048.927.571.651
Lãi/lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	(9.074.233.961)	171.855.221	(8.902.378.740)
Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá cuối năm (*)	-	-	(85.315.747.477)	-	-	-	(85.315.747.477)
Thuế thu nhập doanh nghiệp giai đoạn từ năm 2020 đến năm 2021	-	-	-	-	(512.639.228)	-	(512.639.228)
Số dư cuối kỳ này	1.840.000.000.000	(41.070.000)	(207.186.546.087)	29.908.837.239	271.592.743.720	19.922.841.334	1.954.196.806.206

(*): Chênh lệch tỷ giá hối đoái liên quan đến Dự án đầu tư cải tạo mở rộng gang thép giai đoạn 2 được phản ánh riêng biệt lũy kế trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo Công văn số 15172/BTC-TCDN ngày 26/10/2015 của Bộ Tài chính.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	1.196.000.000.000	65,00%	1.196.000.000.000	65,00%
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	368.000.000.000	20,00%	368.000.000.000	20,00%
Các cổ đông khác	275.889.000.000	14,99%	275.889.000.000	14,99%
Cổ phiếu quỹ	111.000.000	0,01%	111.000.000	0,01%
	1.840.000.000.000	100%	1.840.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.840.000.000.000	1.840.000.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	1.840.000.000.000	1.840.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	1.840.000.000.000	1.840.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	169.780.000	169.780.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(9.500.000)	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	(9.500.000)	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	<u>160.280.000</u>	<u>169.780.000</u>

d) Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	184.000.000	184.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	184.000.000	184.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	184.000.000	184.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	11.100	11.100
- Cổ phiếu phổ thông	11.100	11.100
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	183.988.900	183.988.900
- Cổ phiếu phổ thông	183.988.900	183.988.900
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	29.908.837.239	29.908.837.239
	<u>29.908.837.239</u>	<u>29.908.837.239</u>

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên ký các hợp đồng thuê đất với nhà nước để sử dụng cho mục đích sản xuất kinh doanh. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Thông tin về các lô đất thuê như sau:

TT	Vị trí thửa đất	Diện tích (m ²)	Thời gian thuê (năm)
I	Văn phòng Công ty		
1	Thửa đất số 04, tờ bản đồ địa chính số 05, phường Phú Xá, thành phố Thái Nguyên	7.861,7	Đến năm 2047
2	Tờ bản đồ địa chính số 128, phường Phú Xá, thành phố Thái Nguyên	3.210,0	Đến năm 2047
3	Khu đất mở rộng sản xuất giai đoạn 2 (Phường Cam Giá, thành phố Thái Nguyên)	31.723,2	Đến năm 2036
4	Khu trồng cây xanh (Phường Cam Giá, thành phố Thái Nguyên)	423.899,7	Đến năm 2047
5	Khu trong hàng rào (Phường Cam Giá, thành phố Thái Nguyên)	18.900,0	Đến năm 2047
6	Khu trong hàng rào (Phường Cam Giá, thành phố Thái Nguyên)	1.281.000,5	Đến năm 2047

Thông tin về các thửa đất (tiếp theo):

TT	Vị trí thửa đất	Diện tích (m²)	Thời gian thuê (năm)
II Mỏ Tiến Bộ			
1	Khu khai trường Mỏ	2.224.785,8	Thuê 30 năm
2	Khu kho vật liệu nổ	29.848,8	Thuê 30 năm
3	Khu đường nước Sông cầu, đường giao thông	18.672,0	Thuê 30 năm
4	Khu đường GT vào Văn phòng Mỏ	2.140,4	Thuê 30 năm
III Mỏ Trại Cau			
1	Đất thuê tại thị trấn Trại Cau		
-	Đất thuê đến năm 2047	700.566,7	Đến năm 2047
-	Đất thuê đến năm 2036	279.217,1	Đến năm 2036
-	Đất thuê đến năm 2025	13.223,5	Đến năm 2025
-	Đất thuê đến năm 2020	137.219,2	Đến năm 2020
2	Đất thuê tại xã Nam Hòa		
-	Đất thuê tại núi Đ (xã Nam Hòa)	18.559,3	Đến năm 2047
-	Đất thuê tại núi Đ (xã Nam Hòa)	21.241,2	Đến năm 2050
3	Đất thuê tại xã Tân Lợi	217.726,0	Đến năm 2047
4	Đất thuê tại núi xã Cây Thị		
-	Đất thuê tại núi Đ	88.015,0	Đến năm 2050
-	Đất thuê tại núi Đ	3.085,7	Đang gia hạn
-	Đất thuê tại tầng sâu núi quặng	4.669,2	Đến năm 2020
-	Đất thuê tại tầng sâu núi quặng	9.529,3	Đến năm 2025
IV Mỏ Phấn Mễ			
1	Tờ bản đồ địa chính số 10 và 166 Thị trấn Giang Tiên, huyện Phú Lương (Khu văn phòng và khu khai thác Mỏ)	305.860,0	Đến năm 2047
2	Tờ bản đồ địa chính số 33 và 169 xã Hà Thượng, huyện Đại Từ (Khu nhà cần và khu khai thác Mỏ)	139.980,0	Đến năm 2047
3	Tờ bản đồ địa chính số 45, 46, 47, 57, 58 và 59 xã Phục Linh, huyện Đại Từ (Khu khai thác Mỏ)	436.257,0	Đến năm 2047
4	Tờ bản đồ địa chính số 57, 65, 66, 67, 68, 73, 74 và 75 xã Phục Linh, huyện Đại Từ (Khu bãi thải)	751.660,0	Đến năm 2028
5	Tờ bản đồ địa chính số 57, 68 và 69 xã Phục Linh, huyện Đại Từ (Mở rộng vành đai nổ mìn, vành đai 3)	165.319,0	Đến năm 2028
6	Tờ trích lục bản đồ địa chính thị trấn Giang Tiên (khu bãi thải mỏ than Phấn Mễ)	187.200,0	Đang gia hạn
V Mỏ sắt và cán thép Tuyên Quang			
1	Khu dịch vụ và công bảo vệ (thôn An Hòa 2, xã An Tường, thành phố Tuyên Quang)	1.139,0	Đến năm 2043
2	Khu văn phòng và khu sản xuất (thôn An Hòa 2, xã An Tường, thành phố Tuyên Quang)	45.829,0	Đến năm 2043
VI Mỏ Quốc Zít Phú Thọ			
1	Đất xây trụ sở (Phố Hạ Sơn, Thị trấn Thanh Sơn, Thanh Sơn, Phú Thọ)	2.034,0	Đang gia hạn
2	Đất khai thác Mỏ (Thục Luyện, Thanh Sơn, Phú Thọ)	222.000,0	Đang gia hạn
3	Đất kho bãi (Thục Luyện, Thanh Sơn, Phú Thọ)	22.400,0	Đang gia hạn
VII Xí nghiệp Vận tải đường sắt			
1	Khu ga 48 đến Ngầm xã Cây Thị	5.000	Đến năm 2047

Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung ký hợp đồng thuê đất với Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Thái Nguyên tại phường Cam Giá, thành phố Thái Nguyên để sử dụng với mục đích làm cơ sở sản xuất, kinh doanh. Thời hạn thuê đất là 49 năm, từ năm 2008 đến năm 2057. Diện tích khu đất thuê là: 53.133,9 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Tài sản nhận giữ hộ	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
- Thép cán (tấn)	19.975,937	58.416,044
- Gang Luyện thép (tấn)	1.055,71	-
c) Ngoại tệ các loại	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
- Đồng đô la Mỹ (USD)	2.959,19	25.707,04
d) Nợ khó đòi đã xử lý	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
	4.033.133.561	4.033.133.561

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	144.276.777.344	8.353.935.256
Doanh thu bán thành phẩm	11.542.043.622.710	12.845.897.550.151
Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.085.807.919	5.471.008.946
	<u><u>11.699.406.207.973</u></u>	<u><u>12.859.722.494.353</u></u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39)	<u><u>4.719.118.941.800</u></u>	<u><u>4.797.654.541.686</u></u>

24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	-	2.427.375.000
	<u><u>-</u></u>	<u><u>2.427.375.000</u></u>

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	143.860.135.507	7.220.178.123
Giá vốn của thành phẩm đã bán	11.125.158.573.008	12.050.251.568.481
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	18.709.065.634	9.760.540.329
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.618.177.821)	7.681.083.740
	11.286.109.596.328	12.074.913.370.673

Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan

Tổng giá trị mua vào:	228.488.418.700	300.678.582.650
<i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39)</i>		

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	919.621.826	1.552.854.443
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	19.891.574.590	10.478.620.591
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.215.582.133	823.468.364
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.290.176.550	4.095.477.165
Lãi chênh lệch tỷ giá đo đánh giá lại số dư cuối kỳ	880.921.780	-
	26.197.876.879	16.950.420.563

Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39)

	15.999.378.913	9.637.191.709
--	-----------------------	----------------------

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	134.406.790.613	116.481.992.996
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	121.811.250	293.711.665
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	10.417.114.491	421.459.382
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	358.199.392
	144.945.716.354	117.555.363.435

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.424.039.231	1.516.682.620
Chi phí nhân công	7.939.213.202	9.312.570.681
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.181.829.331	1.163.298.025
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.161.132.152	28.612.428.717
Chi phí khác bằng tiền	20.326.784.114	18.964.263.594
	55.032.998.030	59.569.243.637

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.027.323.563	13.398.393.008
Chi phí nhân công	122.002.298.843	122.908.780.689
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.214.577.845	5.705.892.703
Thuế, phí, lệ phí	49.552.351.888	41.095.414.167
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	(38.196.276.083)	153.014.722.674
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.025.801.190	14.757.870.623
Chi phí khác bằng tiền	63.855.069.234	96.967.069.250
	232.481.146.480	447.848.143.114

30 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	733.869.000	2.814.661.112
Tiền bảo hiểm, tiền phạt thu được (*)	20.051.777.049	1.030.190.795
Cho thuê mặt bằng, kho bãi	110.000.000	118.181.817
Công suất phản kháng	105.771.650	25.619.488
Than tuyển dôi kho	7.604.085.027	4.092.600.600
Sản phẩm thu hồi	561.837.827	-
Thu nhập khác	802.321.252	647.436.501
	29.969.661.805	8.728.690.313

(*) Bao gồm khoản phạt vi phạm hợp đồng đối với Công ty TNHH Trung Thành Thái Nguyên số tiền 19.519.500.000 VND

31 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	47.027.526	-
Tiền bồi thường, tiền phạt hợp đồng	5.546.605.704	5.121.242.404
Nộp bổ sung thuế, phí môi trường	7.394.597.740	507.366.624
Chi phí khấu hao không tính vào chi phí tính thuế TNDN	13.656.303.804	18.386.229.264
Công suất phản kháng	16.800.000	37.319.867
Chi phí trong thời gian ngừng sản xuất	2.896.987.238	-
Chi phí khác	704.640.115	2.046.843.910
	30.262.962.127	26.099.002.069

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	12.726.773.584	29.632.029.803
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con	2.916.932.494	4.944.087.770
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	15.643.706.078	34.576.117.573
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các kỳ trước vào thuế TNDN phải nộp kỳ này	512.639.228	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	1.246.189.034	14.031.440.112
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(14.601.427.314)	(47.361.368.651)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	2.801.107.026	1.246.189.034

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	(9.074.233.961)	121.849.587.803
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(9.074.233.961)	121.849.587.803
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	183.988.900	183.988.900
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(49)	662

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.985.030.134.840	11.902.628.874.901
Chi phí nhân công	500.866.744.282	607.514.700.193
Chi phí khấu hao tài sản cố định	131.968.383.367	140.487.030.138
Chi phí dịch vụ mua ngoài	64.434.986.752	66.300.792.086
Chi phí khác bằng tiền	329.070.840.491	275.843.624.221
	12.011.371.089.732	12.992.775.021.539

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 31/12/2022				
Tiền	104.519.632.041	-	-	104.519.632.041
Phải thu khách hàng, phải thu khác	494.634.466.653	37.918.491.880	-	532.552.958.533
	<u>599.154.098.694</u>	<u>37.918.491.880</u>	<u>-</u>	<u>637.072.590.574</u>
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền	256.411.459.323	-	-	256.411.459.323
Phải thu khách hàng, phải thu khác	957.508.305.140	33.675.531.849	-	991.183.836.989
	<u>1.213.919.764.463</u>	<u>33.675.531.849</u>	<u>-</u>	<u>1.247.595.296.312</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2022				
Vay và nợ	2.899.443.862.882	1.703.002.273.299	-	4.602.446.136.181
Phải trả người bán, phải trả khác	864.100.381.163	277.489.974.444	-	1.141.590.355.607
Chi phí phải trả	1.862.433.792.135	361.578.165.611	-	2.224.011.957.746
	<u>5.625.978.036.180</u>	<u>2.342.070.413.354</u>	<u>-</u>	<u>7.968.048.449.534</u>
Tại ngày 01/01/2022				
Vay và nợ	2.532.612.690.582	1.789.834.556.428	-	4.322.447.247.010
Phải trả người bán, phải trả khác	1.566.574.785.042	474.500.000	-	1.567.049.285.042
Chi phí phải trả	1.604.814.674.871	253.511.546.978	-	1.858.326.221.849
	<u>5.704.002.150.495</u>	<u>2.043.820.603.406</u>	<u>-</u>	<u>7.747.822.753.901</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36. CÁC VẤN ĐỀ LIÊN QUAN ĐẾN DỰ ÁN MỞ RỘNG SẢN XUẤT GIAI ĐOẠN 2 – CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

Dự án cải tạo mở rộng giai đoạn 2 – Công ty Gang thép Thái Nguyên (Dự án) được Thủ tướng phê duyệt chủ trương đầu tư (Văn bản số 342/TTg-CN ngày 05/04/2005); giao Tổng Công ty Thép Việt Nam (VNS) tổ chức thẩm định, xem xét phê duyệt; Công ty Gang thép Thái Nguyên (TISCO) là Chủ đầu tư.

Tổng mức đầu tư được Hội đồng quản trị VNS phê duyệt tại Quyết định số 684/QĐ-ĐT ngày 05/10/2005 là 3.843 tỷ VND và được phê duyệt điều chỉnh lên 8.104,91 tỷ VND theo Quyết định số 489/QĐ-GTTN ngày 15/05/2013 của chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (TISCO).

Tập đoàn xây lắp luyện kim Trung Quốc (MCC) là đơn vị trúng thầu, ngày 12/07/2007, Hợp đồng số 01#EPC/TISCO-MCC được ký kết giữa TISCO và MCC. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, TISCO và MCC đã ký các phụ lục điều chỉnh tiếp theo. Theo phụ lục điều chỉnh lần thứ tư ngày 31/08/2009, tiến độ của Hợp đồng EPC số 01# được điều chỉnh là 21 tháng theo lịch tính từ ngày phụ lục có hiệu lực.

Hiện tại việc đầu tư dự án đã kéo dài hơn so với thời gian dự kiến ban đầu và hiện vẫn chưa hoàn thành. Căn cứ theo báo cáo số 434/GTTN-TKCTy ngày 02/06/2014 gửi Tổng Công ty thép Việt Nam – CTCP, tình hình thi công trên công trường: Các nhà thầu đã dừng thi công Quý I năm 2013 và chỉ bố trí lực lượng trông coi, bảo vệ và làm hồ sơ thanh toán.

Ngày 20/02/2019, Thanh tra Chính phủ ban hành thông báo số 199/TB-TTCP thông báo Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 – Công ty Gang thép Thái Nguyên (căn cứ theo Văn bản số 167/KL-TTCP về Kết luận thanh tra Dự án cải tạo mở rộng sản xuất giai đoạn 2 – Công ty Gang thép Thái Nguyên và ý kiến chỉ đạo của Phó thủ tướng Chính phủ đối với Kết luận thanh tra tại văn bản số 1388/VPCP-V.1 ngày 20/02/2019).

Sau khi Thanh tra Chính phủ công bố Kết luận thanh tra, Hội đồng quản trị TISCO đã ban hành Kế hoạch để triển khai Kết luận số 167/KL-TTCP của Thanh tra Chính phủ.

Kết quả thực hiện Kết luận số 167/KL-TTCP của Thanh tra Chính phủ được TISCO báo cáo các cơ quan có liên quan tại các báo cáo số 526/BC-GTTN ngày 20/09/2019, báo cáo số 606/BC-GTTN ngày 31/12/2019, báo cáo số 609/BC-GTTN ngày 04/11/2019, báo cáo số 622/BC-GTTN ngày 06/11/2019, báo cáo số 515/BC-GTTN ngày 15/09/2020, báo cáo số 528/BC-GTTN, báo cáo số 568/BC-GTTN ngày 23/10/2020, báo cáo số 682/GC-GTTN ngày 21/02/2020, báo cáo số 93/BC-GTTN ngày 19/02/2021, báo cáo số 163/BC-GTTN ngày 22/03/2021, báo cáo số 229/BC-GTTN ngày 19/04/2021, báo cáo số 278/BC-GTTN ngày 19/05/2021, báo cáo số 343/BC-GTTN ngày 21/06/2021, báo cáo số 393/BC-GTTN ngày 20/07/2021, báo cáo số 441/BC-GTTN ngày 20/08/2021, báo cáo số 478/BC-GTTN ngày 20/09/2021, báo cáo số 526/BC-GTTN ngày 20/10/2021, báo cáo số 618/BC-GTTN ngày 20/12/2021, báo cáo số 84/BC-GTTN ngày 10/02/2022, báo cáo số 110/BC-GTTN ngày 05/03/2022, báo cáo số 203/BC-GTTN ngày 21/04/2022, báo cáo số 416/BC-GTTN ngày 28/02/2022, báo cáo số 466/BC-GTTN ngày 27/09/2022, báo cáo số 507/BC-GTTN ngày 21/10/2022 ...

Ngày 11/11/2021, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã ban hành Bản án số 531/2021/HS-PT liên quan đến Dự án mở rộng Gang thép giai đoạn 2 – Công ty Gang thép Thái Nguyên. Theo bản án, hậu quả thiệt hại của vụ án được xác định là số tiền lãi suất thực tế TISCO đã phải trả cho các ngân hàng kể từ khi dự án chậm tiến độ (từ ngày 31/05/2011) đến thời điểm khởi tố vụ án là 830.253.115.150 VND; các bị cáo được nêu trong bản án phải bồi thường cho TISCO số tiền nêu trên.

Ngày 05/08/2022, Công ty đã nhận được số tiền bồi thường là 78.834.669.090 VND từ Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội. Đây là số tiền Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội đã thu được từ các bị cáo. Công ty ghi giảm chỉ phí lãi vay đã vốn hóa của Dự án tương ứng với số tiền nêu trên.

Tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, TISCO vẫn đang trong quá trình thực hiện Kết luận số 167/KL-TTCP các chỉ tiêu có liên quan trên Báo cáo tài chính chưa được điều chỉnh theo Kết luận của Thanh tra Chính phủ cũng như các sự kiện được nêu tại Bản án số 531/2021/HS-PT.

37 . THÔNG TIN KHÁC

37.1 Thông tin liên quan đến một số vụ kiện lớn của Công ty đang trong quá trình theo kiện

Vụ kiện Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam là bên thực hiện bảo lãnh thanh toán, liên quan đến khoản phải thu Công ty TNHH Lương Thổ và Công ty TNHH Hồng Trang

- Công ty hiện đang khởi kiện Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam là bên thực hiện bảo lãnh thanh toán.

- Ngày 01/08/2017, Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội đã ban hành theo bản án sơ thẩm số 232/2017/HS-ST. Về dân sự, bản án đã ghi nhận sự đồng ý của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam về việc thực hiện nghĩa vụ thanh toán tổng số tiền bảo lãnh thanh toán của Công ty TNHH Hồng Trang và Công ty TNHH Lương Thổ là: 101.337.050.000 VND.

- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam đã thanh toán 50.000.000.000 VND cho Công ty tương ứng với số tiền bảo lãnh thanh toán cho Công ty TNHH Hồng Trang và 51.347.050.857 đồng số tiền bảo lãnh cho Công ty TNHH Lương Thổ.

Vụ kiện Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Hà Nội là bên thực hiện bảo lãnh thanh toán, liên quan đến khoản phải thu Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam

- Công ty khởi kiện Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Hà Nội là bên thực hiện bảo lãnh thanh toán.
- Tòa án Cấp Cao tại Hà Nội đã có Quyết định Giám đốc thẩm số 03/2016/KDTM-GĐT ngày 07/03/2016 về vụ án kinh doanh thương mại "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa" hủy bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân Thành phố Thái Nguyên và bản án Phúc thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên để xét xử lại từ đầu.
- Đồng thời, ngày 05/07/2017, Tòa án nhân dân tối cao có Thông báo số 171/TB-TANDTC-VGDKTII không có căn cứ kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Quyết định giám đốc thẩm số 03/2016/KDTM-GĐT ngày 07/03/2016 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội theo yêu cầu của Công ty.
- Ngày 24/07/2017, Tòa án nhân dân TP Thái Nguyên có Giấy triệu tập số 117/GTT-TA hòa giải lần một. Hiện tại, Công ty đang cùng với văn phòng Luật sư Trần Vũ Hải làm thủ tục đề nghị xét xử sơ thẩm theo quy định.

Vụ kiện liên quan đến khoản phải thu Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng

- Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã xét xử sơ thẩm, đã tuyên Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng phải thanh toán nợ cho Công ty.
- Công ty đang tiếp tục làm đơn kháng cáo phúc thẩm yêu cầu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - CN Hồng Hà thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thanh toán.

37.2 Phê duyệt phí cấp quyền khai thác khoáng sản

Trong năm 2022, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã có quyết định phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với một số mỏ than do Công ty quản lý như sau:

- Quyết định số 1686/QĐ-BTNMT ngày 29 tháng 09 năm 2022 về việc phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với mỏ than Bắc Láng Cẩm (khu Âm Hồn), xã Phụ Linh, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên cho trữ lượng đã khai thác giai đoạn từ 01/01/2014 đến 31/05/2022 với số tiền phải nộp tính theo giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tại thời điểm phê duyệt là 21.153.783.000 VND.

- Quyết định số 2707/QĐ-BTNMT ngày 17 tháng 10 năm 2022 về việc phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với Dự án khai thác hầm lò Cánh Chim - mỏ than Phần Mễ, thị trấn Giang Tiên, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên, cụ thể như sau:

+ Khu vực Phần Mễ (Cánh Chim và Đồi 75) xác định cho trữ lượng đã khai thác từ 01/01/2014 đến 31/05/2022 và trữ lượng than mở còn lại tính từ ngày 01/06/2022 đối với Dự án khai thác hầm lò Cánh Chim - mỏ than Phần Mễ;

+ Khu vực Nam Làng Cẩm xác định cho trữ lượng đã khai thác từ 01/01/2014 đến 31/05/2022;

+ Tổng số tiền phải nộp tính theo giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tại thời điểm phê duyệt là 44.108.920.000 VND.

Công ty chưa thực hiện điều chỉnh các chỉ tiêu có liên quan trên Báo cáo tài chính theo số liệu được phê duyệt nêu trên do chưa xác định được số tiền cần điều chỉnh cho từng khu vực.

38 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

39 . NGHIỆP VỤ VÀ SỞ DỮ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung	Công ty con
Công ty Cổ phần Luyện cán thép Gia Sàng	Công ty liên kết
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội	Công ty con cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	Ông Lê Thành Thực và Ông Lê Hồng Khuê thành viên Hội đồng quản trị Công ty là Phó Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng
Ông Phạm Công Thảo	Chủ tịch HĐQT
Ông Trần Tuấn Dũng	Phó chủ tịch HĐQT
Ông Lê Minh Tú	Thành viên HĐQT
Ông Lê Hồng Khuê	Thành viên HĐQT
Ông Lê Thành Thực	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Minh Hạnh	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc
Ông Trần Quang Tiến	Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Trung Kiên	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Trần Anh Dũng	Trưởng ban kiểm soát
Ông Bùi Quang Hưng	Thành viên ban kiểm soát
Ông Trần Quốc Việt	Thành viên ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Huệ	Thành viên ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thúy Hà	Thành viên ban kiểm soát

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	4.719.118.941.800	4.797.654.541.686
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	4.719.104.961.800	4.797.654.541.686
Công ty Kim khí Hà Nội	13.980.000	-
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ	228.488.418.700	300.678.582.650
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	228.488.418.700	300.678.582.650
Lãi chậm trả	15.999.378.913	9.637.191.709
Công ty cổ phần thương mại Thái Hưng	15.999.378.913	9.637.191.709

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt		
Ông Phạm Công Tháo	72.000.000	72.000.000
Ông Trần Tuấn Dũng	66.000.000	66.000.000
Ông Lê Minh Tú	60.000.000	60.000.000
Ông Lê Hồng Khuê	60.000.000	60.000.000
Ông Lê Thành Thực	60.000.000	60.000.000
Ông Nguyễn Minh Hạnh	562.993.900	449.449.000
Ông Trần Quang Tiến	489.773.600	381.145.600
Ông Đỗ Trung Kiên	479.877.600	393.010.400
Ông Trần Anh Dũng	442.172.800	297.490.000
Ông Bùi Quang Hùng	42.000.000	42.000.000
Ông Trần Quốc Việt	42.000.000	42.000.000
Bà Nguyễn Thị Huệ	213.896.400	163.660.000
Bà Nguyễn Thủy Hà	42.000.000	42.000.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

40 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021 được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm trước VND	Số liệu điều chỉnh lại VND	Chênh lệch VND	Ghi chú
a) Bảng Cân đối kế toán hợp nhất					
- Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	29.189.581.554	6.142.968.213	(23.046.613.341)	(*)
- Trả trước cho người bán dài hạn	212	-	23.046.613.341	23.046.613.341	(*)
- Phải trả người bán ngắn hạn	311	1.232.939.844.489	957.059.975.679	(275.879.868.810)	(*)
- Phải trả người bán dài hạn	331	-	275.879.868.810	275.879.868.810	(*)

Ghi chú: (*) Phân loại các khoản "Trả trước cho người bán" số tiền 23.046.613.341 VND và "Phải trả người bán" số tiền 275.879.868.810 VND liên quan đến Dự án cải tạo mở rộng giai đoạn 2 – Công ty Gang thép Thái Nguyên từ ngắn hạn sang dài hạn.



Trần Hương Thảo

Người lập

Thái Nguyên, ngày 24 tháng 03 năm 2023



Hoàng Danh Sơn

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Hạnh

Tổng Giám đốc